

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 - 2018

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		31,815,352,126	31,822,779,769
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	110		31,529,253,340	31,726,863,993
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		28,271,353,818	28,865,115,915
1.1. Tiền	111.1		9,771,353,818	765,115,915
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		18,500,000,000	26,100,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		4,252,590	2,907,000
7. Các khoản phải thu	117		5,075,832,918	253,000,000
8. Trả trước cho người bán	118		889,315,590	717,331,654
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2,441,774,295	9,041,785,295
12. Các khoản phải thu khác	122		755,501,204	755,501,204
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(5,908,777,075)	(5,908,777,075)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 139)	130		286,098,786	95,915,776
1. Tam ứng	131		3,900,000	14,903,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		279,198,786	78,012,776
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		3,000,000	3,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		4,642,488,285	4,441,562,769
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		2,825,528,178	2,496,592,320
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,349,769,588	1,708,280,428
- Nguyên giá	222		6,618,309,841	5,352,280,525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4,268,540,253)	(3,644,000,097)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		475,758,590	788,311,892
- Nguyên giá	228		5,183,631,619	6,360,459,826
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,707,873,029)	(5,572,147,934)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			151,752,100
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,816,960,107	1,793,218,349
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		708,793,548	708,793,548
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		84,924,611	30,318,869
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		1,023,241,948	1,054,105,932
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		36,457,840,411	36,264,342,538
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,104,869,859	271,020,718
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,104,869,859	271,020,718
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		6,457,771	
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		948,007,600	197,539,542
11. Phải trả người lao động	323		6,886,195	6,886,195
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		17,317,455	14,561,355
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		120,579,679	52,033,626
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		5,621,159	
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		35,352,970,552	35,993,321,820
I. Vốn chủ sở hữu	410		35,352,970,552	35,993,321,820
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,000,000,000	55,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		55,000,000,000	55,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		55,000,000,000	55,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(19,647,029,448)	(19,006,678,180)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(19,647,029,448)	(19,006,678,180)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		36,457,840,411	36,264,342,538
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		194	194
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		11,044,361	4,129,219
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		15,050	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		200	49,310
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			


 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HOÀNG GIA
 QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH
 PHẠM THỊ NHẬT THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

 TRƯƠNG HUY BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ 2 - 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		11,400	-	27,900	-
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		11,400	-	27,900	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		363,044,383	597,237,223	703,814,805	683,112,986
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,831,607,607	127,350,815	1,874,397,479	314,385,681
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					1,151,065,092
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		4,070,111	4,628,471	8,047,402	12,855,775
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3,090,909,091	545,454,546	3,090,909,091	190,000,000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		5,289,642,592	1,274,671,055	5,677,196,677	2,351,419,534
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(1,345,590)		(1,345,590)	
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2,043,016,555	401,423,902	2,403,220,397	833,040,693
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			83,388,630		268,568,896
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		122,448,161	9,215,458	238,735,458	16,793,251
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					44,331,194
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		1,740,158,254	5,418,755	1,736,243,192	
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		3,904,277,380	499,446,745	4,376,853,457	1,162,734,034
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		4,111,456	987,883	7,571,670	2,268,238
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		4,111,456	987,883	7,571,670	2,268,238
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
V. CHI BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62					
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		1,140,788,395	1,160,878,748	1,951,829,794	2,298,543,128
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		3,563,636	43,636,362	3,563,636	87,777,714
8.2. Chi phí khác	72					
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		3,563,636	43,636,362	3,563,636	87,777,714
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		252,251,909	(341,030,193)	(640,351,268)	(1,019,811,676)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		252,251,909	(341,030,193)	(640,351,268)	(1,019,811,676)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		252,251,909	(341,030,193)	(640,351,268)	(1,019,811,676)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		252,251,909	(341,030,193)	(640,351,268)	(1,019,811,676)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
Tổng thu nhập toàn diện	400		252,251,909	(341,030,193)	(640,351,268)	(1,019,811,676)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		252,251,909	(341,030,193)	(640,351,268)	(1,019,811,676)
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		252,251,909	(341,030,193)	(640,351,268)	(1,019,811,676)
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đông/1 cổ phiếu)	501		46	(62)	(116)	(185)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
HOÀNG GIA
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH
PHẠM THỊ NHẬT THANH

KẾ TOÁN
TRƯỞNG
TRƯƠNG HUY BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
QUÝ 2 - 2018

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(640,351,268)	(192,992,055)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		526,492,532	472,175,986
- Khấu hao TSCĐ	03		527,838,122	383,728,986
- Các khoản dự phòng	04		(1,345,590)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			88,447,000
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		2,501,215,955	2,294,499,879
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(4,822,832,918)	(232,200,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		6,600,011,000	4,110,000,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(171,983,936)	(1,604,340)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(193,619,084)	(821,590,698)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41			(343,885,014)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		255,791,752	
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		6,457,771	(64,370,776)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			(27,004,975)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		750,468,058	(308,844,318)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		2,756,100	
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		74,167,212	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			(16,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		2,387,357,219	2,573,683,810
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(985,039,316)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		3,920,000	26,808,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(981,119,316)	26,808,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	90		1,406,237,903	2,600,491,810
- Tiền	101		26,865,115,915	25,398,912,084
- Các khoản tương đương tiền	101.1		765,115,915	20,370,958,521
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	101.2		26,100,000,000	5,027,953,573
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	102		28,271,353,818	27,999,403,904
- Tiền	103		9,771,353,818	1,471,450,331
- Các khoản tương đương tiền	103.1		18,500,000,000	26,527,953,573
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	103.2			



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHẠM THỊ NHẬT THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯƠNG HUY BÌNH

03
 01
 02
 03
 04
 05
 06
 07
 08
 09
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100
 TP.

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
QUÝ 2 - 2018

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu 2018	6 tháng đầu 2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		84,833,717,515	205,059,172,244
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(84,531,103,712)	(203,077,406,270)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		83,716,082,922	
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		(84,337,984,699)	
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			31,560,221
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(319,287,974)	2,013,326,195
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		2,338,053,536	1,449,049,098
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	31		2,338,053,536	1,449,049,098
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	32		2,338,053,536	1,148,412,745
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			300,636,353
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		2,018,765,562	3,462,375,293
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2,018,765,562	3,462,375,293
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		2,008,615,562	3,182,556,203
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		10,150,000	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			279,819,090
Các khoản tương đương tiền	46			

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

 PHẠM THỊ NHẬT THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 TRƯƠNG HUY BÌNH

26
 G
 PH.
 3 KH
 NG
 HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoàng Gia (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán lần đầu số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy phép số 10/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 02 năm 2015.
- Quyết định số 354/UBCK-GP ngày 11 tháng 10 năm 2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc điều chỉnh nội dung giấy phép thành lập ban đầu.
- Giấy chứng nhận thành viên lưu ký lần đầu số 54/GCNTVLK ngày 15 tháng 02 năm 2007 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 04 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 55 tỷ đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/03/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Bà Phạm Thị Nhật Thanh	Việt Nam	4.400.000.000	8.00
Ông Huỳnh Đăng Khoa	Việt Nam	41.300.000.000	75.09
Bà Huỳnh Thị Thu Trang	Việt Nam	3.300.000.000	6.00
Ông Đoàn Nguyên Thu	Việt Nam	6.000.000.000	10.91
Cộng		55.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 15 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn pháp định và vốn điều lệ theo Giấy phép do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần lượt là 35 tỷ đồng và 55 tỷ đồng.

Công ty hoạt động theo Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán được ban hành ngày 27 tháng 04 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 10 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 10).

2. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

2.1. Quy mô vốn

Vốn pháp định và vốn điều lệ theo Giấy phép do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần lượt là 35 tỷ đồng và 55 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn chủ sở hữu là 35.352.970.552 VND.

5 - /
TY
AN
ĐÁ
GI
/C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ;
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

3. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

3.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3.2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư Số 334/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2016 sửa đổi bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư Số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam có liên quan và Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư Số 334/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2016 sửa đổi bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư Số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

5.1. Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư này thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT/BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 334”).

Công ty phát hành lại báo cáo tài chính cập nhật các sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kế toán theo Thông tư 334/2016/TT-BTC nhằm thay thế cho báo cáo tài chính được trình bày theo Thông tư 210/2014/TT-BTC đã được phát hành ngày 28/03/2017. Việc phát hành lại báo cáo tài chính cập nhật các sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kế toán theo Thông tư 334/2016/TT-BTC nêu trên chỉ làm thay đổi một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính ngày 31/12/2016 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động năm 2016 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016 mà không làm thay đổi tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động năm 2016 của Công ty đã được phát hành trước đây vào ngày 28/03/2017.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản;
- Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẽ sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay;
- Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá thị trường phải tuân thủ quy định của Luật Kế toán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.

Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

5.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn của CTCK), tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5.4. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - + Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- + Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện ngay khi phát sinh.

5.5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có).

5.6. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, giá trị hợp lý là giá trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5.8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

5.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2018</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

5.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

5.11. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

5.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

5.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ của Công ty.

5.15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích đến ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

5.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Thuế giá trị gia tăng:
 - + Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT;
 - + Hoạt động khác chịu thuế suất 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	866.670	72.000	866.670	742.670
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	128.860	116.000	128.860	41.060
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	664.900	814.500	664.900	291.400
Công ty Cổ phần HACISCO	66.700	47.110	66.700	32.400
Công ty Cổ phần Nam Việt	84.000	25.980	84.000	24.600
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	367.200	93.500	367.200	247.500
Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	61.200	16.160	61.200	40.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	143.200	46.200	143.200	90.800
Cộng	4.252.590	4.670.050	4.252.590	2.907.000

(*) Giá trị hợp lý chỉ được tính toán cho việc trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC mà không được ghi nhận vào báo cáo tài chính.

6.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu ông Lê Mური	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu khách hàng về phí giao dịch ký quỹ và giao dịch chứng khoán	2.441.774.295	2.441.774.295
Phải thu dịch vụ tư vấn	2.103.000.000	769.000.000
Phải thu khách hàng khác	226.011.000	3.331.011.000
Cộng	7.270.785.295	9.041.785.295

6.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khác về ứng tiền bán chứng khoán	740.991.779	740.991.779
Phải thu về bảo hiểm xã hội	14.509.425	14.509.425
Cộng	755.501.204	755.501.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Quý 2 Năm 2018				31/12/2017			
	VND							
	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Ông Lê Mười	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Phải thu khách hàng về phí giao dịch ký quỹ và giao dịch chứng khoán	2.441.774.296	-	-	2.441.774.296	2.441.774.296	-	-	2.441.774.296
Công ty CP Tấn Phát và ứng trước cho các cá nhân khác	226.011.000	-	-	226.011.000	226.011.000	-	-	226.011.000
Công nợ phải thu khác	740.991.779	-	-	740.991.779	740.991.779	-	-	740.991.779
Cộng	5.908.777.075			5.908.777.075	5.908.777.075			5.908.777.075

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	1.162.815.525	4.034.188.208	155.276.792	5.352.280.525
Tăng/(giảm) trong kỳ	985.039.316			985.039.316
Phân loại lại		357.479.292	(76.489.292)	280.990.000
Tại ngày 30/06/2018	2.147.854.841	4.391.667.500	78.787.500	6.618.309.841
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	323.237.351	3.272.729.911	48.032.835	3.644.000.097
Phân loại lại		165.116.585	(3.386.585)	161.730.000
Khấu hao trong kỳ	222.957.798	231.973.608	7.878.750	462.810.156
Tại ngày 30/06/2018	546.195.149	3.669.820.104	52.525.000	4.268.540.253
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	839.578.174	761.458.297	107.243.957	1.708.280.428
Tại ngày 30/06/2018	1.601.659.692	721.847.396	26.262.500	2.349.769.588

6.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	6.194.825.426	165.634.400	6.360.459.826
Tăng/(giảm) trong kỳ	(865.278.207)	(42.000.000)	(907.278.207)
Phân loại lại	(145.915.600)	(123.634.400)	(269.550.000)
Tại ngày 30/06/2018	5.183.631.619	-	5.183.631.619
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	5.546.866.527	25.281.407	5.572.147.934
Tăng/(giảm) trong kỳ	(1.026.926.803)	(25.281.407)	(1.052.208.210)
Khấu hao trong kỳ	187.933.305		187.933.305
Tại ngày 30/06/2018	4.707.873.029	-	4.707.873.029
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	647.958.899	140.352.993	788.311.892
Tại ngày 30/06/2018	475.758.590	-	475.758.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.8. Vốn chủ sở hữu

6.8.1. Biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	55.000.000.000	(17.738.625.775)	37.261.374.225
Lãi trong năm trước	-	(1.268.052.405)	(1.268.052.405)
Số dư tại ngày 01/01/2018	55.000.000.000	(19.006.678.180)	35.993.321.820
Lỗ trong quý 1 năm nay	-	(892.603.177)	(892.603.177)
Lãi trong quý 2 năm nay		252.251.909	252.251.909
Số dư tại ngày 31/03/2018	55.000.000.000	(19.647.029.448)	35.352.970.552

6.8.2. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.500.000	5.500.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

6.8.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

	Quý 2/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	252.251.909	(997.561.137)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	252.251.909	(997.561.137)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong quý	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	46	(181)

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty chưa có bằng chứng chắc chắn về việc sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để bù đắp các khoản lỗ tính thuế phát sinh từ các năm trước đến năm tài chính này, do vậy, Công ty không tính và trình bày tài sản thuế hoãn lại và chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- (1) Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra khỏi chỉ tiêu “Tiền và Tương đương tiền” và theo dõi ngoài bảng theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334;
- (2) Phân loại lại các mục đầu tư theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334;
- (3) Phân loại lại các mục phải thu theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334;
- (4) Phân loại lại các mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334;
- (5) Phân loại lại các mục nợ phải trả theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334;
- (6) Phân loại lại các mục doanh thu theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334;
- (7) Phân loại lại các mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334;
- (8) Phân loại lại các chỉ tiêu mới và các chỉ tiêu không còn được trình bày của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334;

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2018



PHẠM THỊ NHẬT THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯƠNG HUY BÌNH